

Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ41,000
Tiềm năng tăng/giảm: 30.4%

Giá cổ phiếu (đồng) (1/8/2024)	31,450
Mã Bloomberg	CTG VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	24,520-36,450
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	31,888
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	168,886
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	6,695
Slg CP lưu hành (tr.đv)	5,370
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,611
Slg CP NN được mua (tr.đv)	161
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	27.0%
Tỷ lệ freefloat	15.8%
Cổ đông lớn	NHNN Việt Nam (64.5%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	2,033	2,287	2,555
Dư nợ cho vay (ntđ)	1,473	1,680	1,881
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	70.5	79.9	90.4
Lợi nhuận thuần (ntđ)	19.9	22.4	31.2
BVPS (đồng)	23,279	26,906	32,200
EPS (đồng)	3,706	4,180	5,802
DPS (đồng)	-	-	-
T. trưởng cho vay KH (%)	15.6	14.0	12.0
T. trưởng thu nhập HĐ (%)	10.0	13.2	13.2
Tăng trưởng EPS (%)	17.6	12.8	38.8
Tăng trưởng DPS (%)	-	-	-
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	-	-
ROAE (%)	17.1	16.7	19.6
ROAA (%)	1.04	1.04	1.29
Tỷ lệ NIM (%)	2.91	2.99	3.06
Tỷ lệ CIR (%)	29.0	27.7	27.1
Hệ số CAR (%)	9.31	9.60	10.1
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.13	1.30	1.20
LLR/nợ xấu (%)	167	151	168
Hệ số LDR (%)	104	106	105
P/B (lần)	1.35	1.17	0.98
P/E (lần)	8.49	7.52	5.42
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	-

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Vietinbank là ngân hàng vốn nhà nước lớn thứ ba về quy mô dư nợ cho vay.

Chuyên viên phân tích

Phạm Liên Hà, CFA
Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

KQKD Q2 tăng trưởng thấp do chi phí dự phòng tăng mạnh

- KQKD Q2/2024 của CTG không ấn tượng với LNTT đạt 6,75 nghìn tỷ đồng (tăng 3%) do chi phí dự phòng tăng mạnh 20,7% mặc dù tổng thu nhập hoạt động tăng 10,5%. LNTT 6 tháng đầu năm 2024 đạt 12,96 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 46% dự báo cả năm 2024 và thấp hơn một chút so với dự báo 6 tháng của chúng tôi.
- Tín dụng tăng trưởng tốt và vững chắc, đạt 6,6% kể từ đầu năm, nhưng tỷ lệ NIM giảm nhẹ 8 điểm cơ bản xuống 3,0%. Chất lượng tài sản suy giảm so với quý trước với tỷ lệ nợ xấu tăng lên 1,57% và hệ số LLR giảm xuống 114%.
- CTG đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2024 là 1,17 lần, thấp hơn 39% so với NHTM tương đồng nhất là BID. HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2024

CTG đã công bố KQKD Q2/2024 tăng trưởng khiêm tốn với LNTT đạt 6,75 nghìn tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ. Từ đó, LNTT 6 tháng đầu năm 2024 đạt 12,96 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 46% dự báo cả năm và thấp hơn một chút so với dự báo 6 tháng của chúng tôi. Tổng thu nhập hoạt động tăng tích cực 10,5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, lợi nhuận thuần chỉ tăng khiêm tốn do chi phí dự phòng tăng 20,7% so với cùng kỳ.

Tín dụng tăng trưởng tốt & đều đặn ở mức 6,6% kể từ đầu năm

Tổng dư nợ tín dụng tăng 6,6% kể từ đầu năm đạt 1.576 nghìn tỷ đồng. Tín dụng tăng trưởng tương đối cân bằng giữa phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn (tăng 6,2% kể từ đầu năm và tăng 1,4% so với quý trước) và khách hàng cá nhân (tăng 6,3% kể từ đầu năm và tăng 6,3% so với quý trước). Trong khi đó, cho vay phân khúc DNNVV tăng nhẹ 3% kể từ đầu năm (tăng 2,3% so với quý trước) và phân khúc doanh nghiệp FDI tăng trưởng mạnh 20% kể từ đầu năm (tăng 7,8% so với quý trước). Phân khúc khách hàng cá nhân có sự hồi phục đáng chú ý.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 2/8.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q2/2024 & 6 tháng đầu năm 2024, CTG

(Tỷ đồng)	Q2/24	% so với cùng kỳ	6T2024	% so với cùng kỳ	% đạt dự báo
Thu nhập lãi thuần	15,339	20%	30,513	20%	49%
Thu nhập ngoài lãi	4,302	-14%	8,194	-13%	45%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	1,886	6%	3,665	-3%	48%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	1,186	1%	2,530	8%	57%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	(9)	-104%	(77)	N/a	-252%
Thu nhập khác	1,087	-39%	1,865	-33%	32%
Thu nhập vốn CSH	151	110%	210	12%	70%
Tổng thu nhập HĐ	19,640	11%	38,707	11%	48%
Chi phí HĐ	(5,074)	7%	(9,881)	9%	45%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	14,567	12%	28,826	12%	50%
Dự phòng	(7,817)	21%	(15,866)	20%	54%
LNTT	6,750	3%	12,960	3%	46%
Lợi nhuận thuần	5,365	3%	10,344	3%	46%

Nguồn: CTG, HSC

Về mặt huy động, tiền gửi khách hàng có độ trễ chỉ tăng 2,7% kể từ đầu năm, trong đó tiền gửi khách hàng tăng 4% kể từ đầu năm nhưng giấy tờ có giá giảm 13% kể từ đầu năm. Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn cải thiện nhẹ lên 22,8% (so với 22,5% tại thời điểm cuối năm 2023 và 22,2% tại thời điểm cuối Q1/2024).

Ngoài ra, chúng tôi lưu ý rằng tiền gửi từ Kho bạc Nhà nước tại CTG tăng lên 107,7 nghìn tỷ đồng từ lần lượt 21 nghìn tỷ đồng và 45 nghìn tỷ đồng trong Q4/2023 và Q1/2024. Xu hướng tương tự cũng diễn ra tại các NHTM có vốn nhà nước khác. Nguồn tiền gửi từ Kho bạc Nhà nước có chi phí rẻ hơn và có thể hỗ trợ thanh khoản thị trường, các NHTM có vốn nhà nước là các bên trung gian nhưng cũng sẽ được hưởng lợi.

Tỷ lệ NIM giảm 38 điểm cơ bản xuống 2,7%, một phần do xử lý lãi phải thu

Tỷ lệ NIM của CTG khá ổn định, dao động từ 2,9-3,1% trong giai đoạn Q4/2022-Q1/2024 nhờ lợi thế về huy động và lãi suất cho vay cạnh tranh. Tuy nhiên, tỷ lệ NIM trong Q2/2024 của Ngân hàng đã giảm 38 điểm cơ bản so với quý trước xuống 2,7% do lợi suất gộp (giảm 39 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 186 điểm cơ bản so với cùng kỳ) giảm mạnh hơn chi phí huy động (giảm 31 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 204 điểm cơ bản so với cùng kỳ).

Chúng tôi cũng lưu ý rằng số dư lãi phải thu đã giảm 1,5 nghìn tỷ đồng (giảm 11% so với quý trước), điều này cho thấy CTG có thể đã phân loại lại một số khoản vay (nhiều khả năng là khách hàng doanh nghiệp lớn) từ nhóm 1 xuống nhóm thấp hơn (có thể xuống thẳng nhóm 4). Khi một khách hàng bị chuyển xuống nhóm có rủi ro cao hơn, ngân hàng sẽ phải thoái lãi phải thu của khoản vay đó, và từ đó tác động tới thu nhập lãi thuần và tỷ lệ NIM.

Thoái lãi dự thu là chi phí không thường xuyên và chúng tôi kỳ vọng tỷ lệ NIM của CTG sẽ hồi phục trong những quý tới.

Tỷ lệ nợ xấu tăng lên và hệ số LLR giảm xuống

Tổng nợ xấu tăng 4,2 nghìn tỷ đồng lên 24,6 nghìn tỷ đồng (tăng 20,8% so với quý trước) do tác động thuần của việc nợ xấu mới hình thành (14,8 nghìn tỷ đồng) tăng mạnh hơn nợ xấu được xử lý bằng dự phòng rủi ro (10,6 nghìn tỷ đồng) trong quý. Từ đó, tỷ lệ nợ xấu tăng lên 1,57% từ 1,13% tại thời điểm cuối năm 2023 và 1,35% tại thời điểm cuối Q1/2024. Trong khi đó, tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm nhẹ xuống 1,44% từ 1,55% tại thời điểm cuối năm 2023 và 1,59% tại thời điểm cuối Q1/2024.

Chi phí dự phòng tăng 21% so với cùng kỳ trong Q2/2024 do CTG đã đẩy mạnh trích lập dự phòng và xử lý nợ xấu. Tỷ lệ chi phí tín dụng của Ngân hàng (chi phí dự phòng/dư nợ cho vay bình quân) tăng lên 2% trong Q2/2024 từ 1,84% trong năm 2023. Hệ số LLR giảm xuống 115% từ 167% tại thời điểm cuối năm 2023 và 151% tại thời điểm cuối Q1/2024.

HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu

Mặc dù kết quả Q2 thấp hơn một chút so với dự báo, chúng tôi dự báo lợi nhuận của CTG trong 6 tháng cuối năm 2024 sẽ tích cực hơn trên cơ sở đã tăng trưởng tín dụng tiếp tục tăng trưởng tốt và quan điểm của chúng tôi về sự phục hồi của tỷ lệ NIM.

HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu đối với CTG cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	105	133	132	156	178
Chi phí lãi	(56.9)	(79.7)	(69.8)	(85.2)	(98.1)
Thu nhập lãi thuần	47.8	53.0	61.7	70.7	80.3
Lãi thuần HĐ dịch vụ	5.86	7.11	7.60	8.51	9.77
Lãi thuần HĐ KDNH	3.56	4.25	4.46	4.68	4.92
Lãi/lỗ từ mua bán CK	(0.14)	0.14	0.03	0.15	0.15
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.51	0.29	0.30	0.32	0.33
Thu nhập khác	6.54	5.80	5.80	6.09	6.40
Tổng thu nhập HĐ	64.1	70.5	79.9	90.4	102
Chi phí HĐ	(19.2)	(20.4)	(22.1)	(24.5)	(27.3)
LN trước dự phòng	44.9	50.1	57.7	65.9	74.6
Chi phí dự phòng	(23.8)	(25.1)	(29.5)	(26.7)	(25.9)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	21.1	25.0	28.2	39.1	48.8
Chi phí thuế TNDN	(4.15)	(4.94)	(5.65)	(7.83)	(9.75)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.06)	(0.14)	(0.15)	(0.16)	(0.16)
Lợi nhuận thuần	16.9	19.9	22.4	31.2	38.9
EPS (đồng)	3,152	3,706	4,180	5,802	7,236
DPS (đồng)	-	-	-	-	-
Slg CP bình quân (triệu đv)	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	11.1	9.76	15.0	17.0	20.2
Tiền gửi tại NHNN	29.7	40.6	47.4	53.6	60.5
Tiền gửi tại các TCTD khác	242	280	294	323	356
Chứng khoán kinh doanh	1.41	2.49	1.86	1.88	1.91
Các công cụ tài chính phái sinh	3.06	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	1,245	1,446	1,647	1,843	2,066
Tổng dư nợ cho vay	1,275	1,473	1,680	1,881	2,107
Dự phòng rủi ro	(29.4)	(27.8)	(32.9)	(37.8)	(41.2)
Chứng khoán đầu tư	180	181	203	227	254
CK đầu tư sẵn sàng để bán	179	181	202	227	254
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.70	0.86	0.86	0.86	0.86
Dự phòng rủi ro	(0.07)	(0.25)	(0.19)	(0.16)	(0.14)
Đầu tư dài hạn	3.52	3.43	3.30	3.30	3.30
Tài sản cố định	10.2	10.1	9.98	9.85	9.71
Tài sản khác	81.7	59.6	65.6	75.4	88.2
Tổng tài sản	1,809	2,033	2,287	2,555	2,860
Nợ phải trả	1,700	1,907	2,141	2,381	2,649
Tiền gửi của NHNN	105	21.8	22.9	24.1	25.3
Tiền gửi của các TCTD khác	209	304	344	358	372
Tổng tiền gửi KH	1,249	1,411	1,580	1,786	2,018
Trái phiếu và CCTG	91.4	115	133	146	161
Nợ khác	45.7	53.8	61.5	67.4	74.0
Vốn chủ sở hữu	108	125	144	173	209
Vốn điều lệ	48.1	53.7	53.7	53.7	53.7
Thặng dư vốn cổ phần	8.97	8.97	8.97	8.97	8.97
Lợi nhuận giữ lại	33.5	42.4	59.2	83.1	113
Quỹ & vốn khác của CSH	17.0	20.0	22.6	27.1	32.8
Lợi ích cổ đông thiểu số	0.74	0.86	1.01	1.16	1.33
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	1,809	2,033	2,287	2,555	2,860
BVPS (đồng)	20,033	23,279	26,906	32,200	38,879

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	18.1	12.4	12.5	11.7	11.9
Tăng trưởng cho vay KH (%)	12.8	15.6	14.0	12.0	12.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	7.52	12.9	12.0	13.0	13.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	9.31	13.9	12.2	12.8	12.8
Tăng trưởng VCSH (%)	15.7	16.2	15.6	19.7	20.7
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	14.4	10.8	16.5	14.6	13.7
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	11.7	6.51	8.23	11.0	11.0
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	24.9	11.5	15.2	14.1	13.3
Tăng trưởng LNTT (%)	20.1	18.3	13.0	38.6	24.6
Tăng trưởng LN thuần (%)	20.1	17.6	12.8	38.8	24.7
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	3.84	3.67	3.70	3.74	3.76
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.15)	(1.06)	(1.02)	(1.01)	(1.01)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	94.5	94.7	95.4	95.3	95.3
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	2.55	2.86	3.18	3.53	3.90
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	15.2	17.8	20.1	27.9	34.8
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	9.98	8.49	7.52	5.42	4.35
P/B (lần)	1.57	1.35	1.17	0.98	0.81
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	-	-	-

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	26.4	28.2	28.1	34.5	38.1
ROAA (%)	1.01	1.04	1.04	1.29	1.44
ROAE (%)	16.9	17.1	16.7	19.6	20.4
Chi phí huy động BQ (%)	3.73	4.55	3.55	3.88	4.01
Lợi suất góp BQ (%)	6.63	7.30	6.39	6.75	6.92
Lợi suất thuần (%)	2.90	2.75	2.83	2.87	2.91
Tỷ lệ NIM (%)	3.03	2.91	2.99	3.06	3.12
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	9.14	10.1	9.51	9.41	9.59
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	74.5	75.1	77.2	78.2	78.8
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	25.5	24.9	22.8	21.8	21.2
Tỷ lệ CIR (%)	29.9	29.0	27.7	27.1	26.7
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	-	-	-	-
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	8.98	9.31	9.60	10.1	10.8
VCSH/Tổng TS (%)	5.95	6.15	6.32	6.77	7.30
Đòn bẩy vốn (lần)	16.8	16.3	15.8	14.8	13.7
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.24	1.13	1.30	1.20	1.20
Hệ số LLR (%)	186	167	151	168	163
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	102	104	106	105	104
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	13.5	16.6	16.7	15.6	14.6
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	70.5	72.5	73.5	73.6	73.7
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	1,116	1,116	1,116	1,116	1,116
Số lượng nhân viên	25,119	24,642	25,135	25,638	26,150

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn